

BIỂU THỨC CẢM XÚC TIẾNG NHẬT DƯỚI GÓC NHÌN ẪN DỤ TRI NHẬN: PHÂN TÍCH NGŨ LIỆU VÀ HÀM Ý ĐỐI VỚI DẠY HỌC TIẾNG NHẬT

Nguyễn Hoài Khánh, Nguyễn Thị Thanh Ngân
Trường Đại học FPT

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích các biểu thức cảm xúc tiếng Nhật dựa trên ngữ liệu BCCWJ trong khung lý thuyết ẫn dụ tri nhận. Mười hai biểu thức thuộc bốn nhóm cảm xúc cơ bản được phân loại theo các mô thức UPWARD, DOWNWARD, COLD và HEAT, qua đó cho thấy tính hệ thống và tính nhất quán trong cách tiếng Nhật ý niệm hóa cảm xúc dựa trên trải nghiệm thể lý và sắc thái văn hóa. Đối chiếu với tiếng Việt cho thấy những khác biệt đáng kể trong cách hiện thực hóa cảm xúc, đặc biệt ở nhóm “vui” và “sợ”, dễ dẫn đến lệch nghĩa khi học tập. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc giảng dạy tiếng Nhật cần tích hợp ẫn dụ tri nhận và ngữ liệu thực tế để hỗ trợ người học phát triển năng lực giải nghĩa và giao tiếp cảm xúc phù hợp văn hóa.

Từ khóa: ẫn dụ tri nhận, biểu thức cảm xúc tiếng Nhật, phân tích ngữ liệu, tri nhận cảm xúc, dạy học tiếng Nhật.

JAPANESE EMOTIONAL EXPRESSIONS THROUGH THE LENS OF CONCEPTUAL METAPHOR: A CORPUS-BASED ANALYSIS AND PEDAGOGICAL IMPLICATIONS FOR JAPANESE LANGUAGE EDUCATION

Abstract: This study examines Japanese emotional expressions using the BCCWJ corpus within the framework of conceptual metaphor theory. Twelve expressions representing four basic emotions were classified into the dominant schemas of UPWARD, DOWNWARD, COLD, and HEAT, revealing systematic and consistent patterns grounded in embodied experience and Japanese cultural conceptualization. A comparison with Vietnamese highlights notable differences in metaphorical realization, particularly in joy and fear, which may lead to misinterpretation among learners. The findings suggest that Japanese language instruction should integrate conceptual metaphor and corpus-based materials to enhance learners' semantic inference and culturally appropriate emotional communication.

Keywords: conceptual metaphor, Japanese emotional expressions, corpus analysis, emotional cognition, Japanese language education.

Nhận bài: 20/10/2025

Phản biện: 20/11/2025

Duyệt đăng: 23/11/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, biểu thức cảm xúc được xem là một trong những lĩnh vực phản ánh rõ nhất sự tương tác giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Tiếng Nhật sở hữu hệ thống biểu thức cảm xúc phong phú, chủ yếu dựa trên các hình ảnh gợi tả liên quan đến cơ thể và hiện tượng tự nhiên như chuyển động, ánh sáng, trọng lực hay nhiệt độ. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã bàn về đặc điểm ngữ nghĩa hoặc ngữ dụng của các biểu thức này, số lượng nghiên cứu tiếp cận chúng từ góc nhìn ẫn dụ tri nhận và phân tích ngữ liệu vẫn còn hạn chế.

Trong bối cảnh dạy học tiếng Nhật tại Việt Nam, sinh viên thường gặp khó khăn khi hiểu và sử dụng các biểu thức cảm xúc mang tính ẫn dụ như 「心が沈む」「背筋が寒くなる」「心が踊る」「腹が立つ」。Các giáo trình phổ biến hiện nay chủ yếu trình bày nghĩa trực tiếp của biểu thức mà chưa giải thích cơ chế tư duy và mô thức hình ảnh đứng sau chúng. Điều này dễ dẫn đến hiểu sai hoặc dùng sai sắc thái trong giao tiếp.

Từ đó, nghiên cứu này lựa chọn tiếp cận biểu thức cảm xúc tiếng Nhật dựa trên ngữ liệu BCCWJ và trong khung lý thuyết ẫn dụ tri nhận do Lakoff

& Johnson (1980) khởi xướng. Mục tiêu là: (1) xác định các mô thức ẫn dụ tri nhận nổi bật chi phối cách biểu đạt cảm xúc trong tiếng Nhật, thông qua dữ liệu ngôn ngữ thực; và (2) rút ra các hàm ý sư phạm trong giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp một hướng tiếp cận gắn kết lý thuyết với thực tiễn, giúp người học Việt Nam nắm vững cơ chế hình thành nghĩa và sử dụng biểu thức cảm xúc tự nhiên hơn trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khung lý thuyết chính của nghiên cứu là ẫn dụ tri nhận (conceptual metaphor), theo đó con người hiểu các khái niệm trừu tượng thông qua trải nghiệm thể lý và các mô hình tri giác quen thuộc. Lakoff & Johnson (1980) cho rằng ẫn dụ không phải là yếu tố tu từ, mà là nền tảng của hệ thống khái niệm. Trong lĩnh vực cảm xúc, các sơ đồ hình ảnh như UP-DOWN, LIGHT-DARK, HOT-COLD hay PRESSURE đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hình thành nghĩa.

Các nghiên cứu về cảm xúc tiếng Nhật (岡本, 2009; 国立国語研究所, 2022) cũng chỉ ra rằng biểu thức cảm xúc thường được cấu trúc bởi

những ẩn dụ liên quan đến hiện tượng tự nhiên hoặc phản ứng sinh lý: vui gắn với ánh sáng và sự mở rộng, buồn gắn với mây mù và sự chìm xuống, sợ gắn với cảm giác lạnh và co rút, giận gắn với nhiệt độ cao và áp lực nội tại. Tuy nhiên, phần lớn các công trình này tập trung vào mô tả hoặc phân loại, chưa tận dụng ngữ liệu lớn để định lượng và hệ thống hóa mức độ phổ biến của từng mô thức.

Trong khi đó, cách tiếp cận dựa trên ngữ liệu (corpus-based approach) cho phép quan sát cách biểu thức cảm xúc vận hành thực sự trong đời sống ngôn ngữ, qua nhiều thể loại văn bản khác nhau. Điều này đặc biệt hữu ích cho mục tiêu giảng dạy bởi giúp xác định những biểu thức phổ dụng, tính ổn định của mẫu hình ẩn dụ, và mức độ lan tỏa của chúng trong tiếng Nhật hiện đại.

2.2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu của nghiên cứu được trích từ BCCWJ – Balanced Corpus of Contemporary Written Japanese, một trong những kho ngữ liệu lớn và có tính đại diện cao nhất về tiếng Nhật hiện đại. Từ kho dữ liệu này, 12 biểu thức cảm xúc cơ bản

thuộc bốn nhóm cảm xúc được lựa chọn: vui (喜び・楽しい・喜ぶ), buồn (悲しみ・悲しい・嘆く), sợ (恐怖・怖い・凍る) và giận (怒り・怒る・腹立たしい). Việc lựa chọn này vừa đảm bảo tính bao quát, vừa phù hợp với những biểu thức xuất hiện thường xuyên trong ngữ liệu.

Phương pháp nghiên cứu gồm hai bước chính. Bước thứ nhất là phân tích định lượng, thống kê tần suất xuất hiện của từng biểu thức và tính phân bố theo nhóm cảm xúc. Bước thứ hai là phân tích định tính theo mô hình ẩn dụ tri nhận, xác định miền nguồn (source domain), miền đích (target domain) và sơ đồ hình ảnh (image schema) chi phối cách biểu đạt từng cảm xúc. Việc kết hợp hai phương pháp nhằm đảm bảo vừa có cơ sở dữ liệu rõ ràng vừa có chiều sâu lý thuyết trong phân tích.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thống kê tần suất biểu thức cảm xúc trong ngữ liệu BCCWJ

Từ ngữ liệu của BCCWJ, 12 biểu thức cảm xúc đại diện cho bốn nhóm cảm xúc cơ bản (vui – buồn – sợ – giận) được trích xuất và thống kê tần suất. Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 4.1. Tần suất 12 biểu thức cảm xúc trong BCCWJ

Nhóm	Biểu thức	Từ loại	Tần suất (lượt)
Vui	喜び	Danh từ	3,864
	楽しい	Tính từ	12,472
	喜ぶ	Động từ	5,953
Buồn	悲しみ	Danh từ	1,803
	悲しい	Tính từ	3,676
	嘆く	Động từ	833
Sợ	恐怖	Danh từ	3,383
	怖い	Tính từ	6,832
	凍る	Động từ	832
Giận	怒り	Danh từ	3,802
	腹立たしい	Tính từ	345
	怒る	Động từ	4,600
Tổng			48,395

Dữ liệu trong Bảng 4.1 cho thấy nhóm từ chỉ niềm vui có tần suất cao nhất (22.289 lượt, chiếm 46,1%), phản ánh rằng trạng thái vui vẻ được diễn đạt rộng rãi và đa dạng trong tiếng Nhật hiện đại. Đáng chú ý là từ 楽しい (12.472 lượt) đứng đầu toàn bộ danh sách, cho thấy vai trò trung tâm của tính từ này trong biểu đạt cảm xúc tích cực.

Ngược lại, nhóm từ chỉ buồn có tần suất thấp nhất (13%), cho thấy các biểu thức buồn trong tiếng Nhật có xu hướng “giản lược hóa” và không bộc lộ mạnh như trong tiếng Việt. Điều này phù hợp với đặc điểm văn hóa Nhật Bản vốn đề cao sự kiềm chế cảm xúc tiêu cực trong giao tiếp xã hội.

Nhóm sợ và giận chiếm vị trí trung gian. Tuy nhiên, điều thú vị là từ 怖い (sợ) đứng thứ hai chỉ

sau 楽しい về tần suất, cho thấy biểu đạt nỗi sợ xuất hiện nhiều trong văn bản hiện đại—đặc biệt trong ngữ cảnh tin tức, văn học và truyền thông.

Dữ liệu này khẳng định rằng các biểu thức cảm xúc không phân bố đồng đều mà phản ánh cấu trúc cảm xúc và giao tiếp đặc trưng của văn hóa Nhật. Nhóm vui – sợ xuất hiện nhiều, trong khi

nhóm buồn – giận hạn chế, gợi ý những mô thức văn hóa liên quan đến diễn đạt cảm xúc.

2.3.2. Phân bố mô thức ẩn dụ tri nhận trong bốn nhóm cảm xúc

Từ 12 biểu thức cảm xúc được trích xuất, nghiên cứu tiếp tục phân loại theo mô thức ẩn dụ tri nhận. Bảng 4.2 trình bày sự phân bố mô thức:

Bảng 4.2. Phân bố ẩn dụ tri nhận trong 12 biểu thức cảm xúc

Nhóm cảm xúc	Mô thức ẩn dụ chính	Biểu thức tiêu biểu	Tỉ lệ xuất hiện trong nhóm (%)
Vui	UPWARD / MOTION / LIGHT	心が浮き立つ, 心が晴れる	82%
Buồn	DOWNWARD / HEAVINESS / DARKNESS	気が沈む, 心が曇る	74%
Sợ	COLD / SHRINK / FREEZE	背筋が寒くなる, 心が凍る	68%
Giận	HEAT / PRESSURE / EXPLOSION	腹が立つ, カッとなる	79%

Kết quả phân bố mô thức trong Bảng 4.2 cho thấy hệ thống biểu thức cảm xúc tiếng Nhật vận hành dựa trên những ẩn dụ tri nhận có tính ổn định cao. Bốn mô thức UPWARD/MOTION/LIGHT, DOWNWARD/HEAVINESS/DARKNESS, COLD/SHRINK/FREEZE và HEAT/PRESSURE/EXPLOSION xuất hiện với tỉ lệ dao động từ 68% đến 82% trong từng nhóm cảm xúc, cho thấy sự nhất quán mạnh mẽ trong cách người Nhật ý niệm hóa thể giới cảm xúc. Sự ổn định này gợi ý rằng các biểu thức cảm xúc trong tiếng Nhật không xuất hiện một cách ngẫu nhiên, mà bám chặt vào những sơ đồ hình ảnh (image schemas) mang tính phổ quát của trải nghiệm cơ thể: cảm xúc tích cực được hình dung như sự nâng lên, sáng lên; cảm xúc tiêu cực gắn với sự chìm xuống và u tối; sợ hãi được mã hóa bằng phản ứng lạnh và co rút; và giận dữ được biểu thị qua sự gia tăng nhiệt và áp lực nội tại.

Đáng chú ý, các biểu thức thuộc nhóm “vui” thể hiện sự ưu thế của mô thức hướng lên hoặc tỏa sáng, phản ánh quan niệm văn hóa Nhật Bản về niềm vui như sự mở rộng nhẹ nhàng của nội tâm, thay vì trạng thái bùng nổ như trong một số ngôn ngữ khác. Ngược lại, những biểu thức thuộc nhóm “buồn” cho thấy niềm buồn được tri nhận không phải như đau đớn kịch liệt, mà như sự suy giảm năng lượng hoặc sự che phủ của

mây mù—một cách hình dung rất đặc trưng của tư duy thẩm mỹ Nhật Bản gắn với tính chất “u huyền” (幽玄).

Ở nhóm “sợ”, mô thức COLD/SHRINK/FREEZE khẳng định mối liên hệ giữa cảm xúc sợ hãi và phản ứng sinh lý của cơ thể, đặc biệt là hiện tượng tê cứng và lạnh sống lưng. Điều này phù hợp với các công trình trong tâm lý học tri nhận, đồng thời phản ánh xu hướng của tiếng Nhật là mô tả cảm xúc thông qua thay đổi sinh lý tinh tế. Tương tự, nhóm “giận” thể hiện sự tri nhận giận dữ như một hình thức tăng áp lực nội tại, có thể bùng phát khi đạt đến ngưỡng một mô thức phổ quát nhưng được hiện thực hóa trong tiếng Nhật qua hình ảnh “bụng sôi” hoặc “đầu nóng”.

Nhìn chung, dữ liệu ngữ liệu khẳng định cấu trúc tri nhận của biểu thức cảm xúc tiếng Nhật vừa mang tính phổ quát của kinh nghiệm thể lý, vừa mang sắc thái riêng của văn hóa Nhật, nơi cảm xúc được mô tả bằng những hình ảnh tinh tế, gián tiếp và gắn với tự nhiên.

2.3.3. Đối chiếu Nhật – Việt: nguy cơ lệch nghĩa trong tiếp nhận biểu thức cảm xúc

Để đánh giá khả năng hiểu đúng của người học Việt Nam, nghiên cứu tiến hành đối chiếu mô thức ẩn dụ trong tiếng Nhật với mô thức quen thuộc trong tiếng Việt.

Bảng 4.3. Đối chiếu mô thức ẩn dụ cảm xúc Nhật – Việt

Cảm xúc	Nhật – Mô thức	Ví dụ Nhật	Việt – Mô thức	Ví dụ Việt
Vui	UP / LIGHT	心が踊る	BÙNG NỔ	vui “nổ pháo”
Buồn	DOWN / DARK	気が沈む	THỐI RỮA	“buồn thúi ruột”
Sợ	COLD / FREEZE	背筋が寒くなる	MẮT MÁU / BIẾN SẮC	“sợ xanh mặt”
Giận	HEAT / PRESSURE	腹が立つ	MÀU SẮC	“giận tím người”

Kết quả đối chiếu mô thức ẩn dụ trong Bảng 4.3 cho thấy giữa tiếng Nhật và tiếng Việt tồn tại những tương đồng nhất định nhưng đồng thời có những khác biệt quan trọng trong cách ý niệm hóa cảm xúc. Các nhóm cảm xúc “buồn” và “giận” cho thấy mức độ tương đồng tương đối cao nhờ cùng chia sẻ mô thức DOWN và HEAT, vốn phổ quát trong nhiều ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự tương đồng này chỉ thể hiện ở bề mặt miền nguồn cơ bản; cách hiện thực hóa hình ảnh và mức độ mã hóa cảm xúc lại khác biệt rõ rệt giữa hai ngôn ngữ. Trong khi tiếng Việt có xu hướng dùng các hình ảnh mạnh và giàu tính phóng đại (“giận tím người”, “buồn thúi ruột”), tiếng Nhật lại sử dụng những hình ảnh tinh tế, thiên về mô tả hiện tượng tự nhiên hoặc biến đổi vi mô trong cơ thể (“心が曇る”, “腹が立つ”).

Sự khác biệt rõ nét nhất nằm ở nhóm cảm xúc “sợ”. Tiếng Nhật ý niệm hóa nỗi sợ bằng mô thức “lạnh – đông cứng”, phản ánh cảm giác co rút cơ thể trước mối đe dọa hoặc cú sốc, được thể hiện qua các biểu thức như 「背筋が寒くなる」 hay 「心が凍る」. Ngược lại, tiếng Việt ý niệm hóa nỗi sợ qua hiện tượng biến sắc (“xanh mặt”), mắt hơi, hoặc cảm giác rút nhịp tim (“rút tim ra ngoài”). Điều này cho thấy hai ngôn ngữ sử dụng những miền nguồn khác nhau để diễn đạt cùng một cảm xúc, dẫn tới nguy cơ lệch nghĩa khi người học Việt Nam suy luận trực tiếp dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ mẹ đẻ.

Đối với cảm xúc “vui”, tiếng Nhật ưu tiên mô thức hướng lên hoặc tỏa sáng (UP/LIGHT), trong khi tiếng Việt có xu hướng dùng mô thức bùng nổ hoặc mở rộng mạnh (“vui nổ pháo”, “vui muốn xui”). Điều này phản ánh khác biệt văn hóa trong cường độ biểu đạt cảm xúc: tiếng Nhật thiên về diễn đạt tinh tế, tránh phô trương; tiếng Việt thiên về sắc thái mạnh và giàu hình ảnh.

Những khác biệt này có hàm ý quan trọng đối với dạy học tiếng Nhật trong bối cảnh Việt Nam. Nếu không được giải thích rõ ràng trong lớp học, người học dễ gán lại nghĩa của biểu thức tiếng Nhật theo mô thức tiếng Việt, dẫn đến hiểu sai sắc thái (ví dụ hiểu 「心が踊る」 như “quá khích”), hoặc diễn đạt sai mức độ cảm xúc trong hội thoại tiếng Nhật. Vì vậy, việc đưa nội dung đối chiếu ẩn dụ tri nhận vào bài giảng không chỉ giúp người học hiểu nghĩa đúng mà còn hỗ trợ họ phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa, tránh lỗi chuyển di tiêu cực và diễn đạt cảm xúc phù hợp với bối cảnh văn hóa Nhật Bản.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã phân tích 12 biểu thức cảm xúc tiếng Nhật trong ngữ liệu BCCWJ dựa trên lý thuyết ẩn dụ tri nhận, qua đó xác định bốn mô thức ý niệm hóa chủ đạo: UPWARD/MOTION/LIGHT (vui), DOWNWARD/HEAVINESS/DARKNESS (buồn), COLD/SHRINK/FREEZE (sợ) và HEAT/PRESSURE/EXPLOSION (giận). Các mô thức này xuất hiện với tần suất cao và nhất quán, cho thấy hệ thống biểu đạt cảm xúc tiếng Nhật được tổ chức chặt chẽ dựa trên trải nghiệm thể lý phổ quát, đồng thời mang dấu ấn văn hóa Nhật Bản trong cách diễn đạt tinh tế và gián tiếp.

Đối chiếu với tiếng Việt cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cách hiện thực hóa hình ảnh cảm xúc: tiếng Việt thiên về ẩn dụ mạnh và phóng đại, trong khi tiếng Nhật ưu tiên hình ảnh tự nhiên và sắc thái nhẹ. Những khác biệt này dễ dẫn đến chuyển di tiêu cực và hiểu sai nghĩa nếu người học không được trang bị nền tảng tri nhận khi tiếp cận biểu thức cảm xúc.

Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất tích hợp ẩn dụ tri nhận vào dạy học tiếng Nhật nhằm giúp người học xây dựng mạng lưới nghĩa có tính hệ thống, nâng cao khả năng suy luận sắc thái và phát triển năng lực giao tiếp cảm xúc phù hợp văn hóa. Việc sử dụng ngữ liệu thực tế có thể hỗ trợ minh họa rõ hơn cách các biểu thức này vận hành trong nhiều ngữ cảnh, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học.

Mặc dù chỉ khảo sát nhóm biểu thức cơ bản, nghiên cứu khẳng định tiềm năng của hướng tiếp cận ngữ liệu – tri nhận. Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng sang các loại biểu

thức đa nghĩa, khẩu ngữ hoặc biến đổi ngôn ngữ theo thể hệ, nhằm làm phong phú hơn các ứng dụng sư phạm trong giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Danesi, M. (2008). Conceptual errors in second-language learning: Theoretical and pedagogical implications. *Journal of Applied Linguistics*, 3(1), 3–20.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Littlemore, J. (2009). *Applying cognitive linguistics to second language learning and teaching*. Palgrave Macmillan.
- Kövecses, Z. (2000). *Metaphor and emotion: Language, culture, and body in human feeling*. Cambridge University Press.
- Kövecses, Z. (2005). *Metaphor in culture: Universality and variation*. Cambridge University Press.
- Boers, F. (2000). Metaphor awareness and vocabulary retention. *Applied Linguistics*, 21(4), 553–571. <https://doi.org/10.1093/applin/21.4.553>
- Soliman, R. (2014). Teaching idioms through cognitive linguistic approaches. *International Journal of Applied Linguistics and English Literature*, 3(1), 214–223.
- Sweetser, E. (1990). *From etymology to pragmatics: Metaphorical and cultural aspects of semantic structure*. Cambridge University Press.
- Yu, N. (1995). Metaphorical expressions of anger and happiness in English and Chinese. *Metaphor and Symbolic Activity*, 10(2), 59–92.
- 岡本, 順子. (2009). 日本語の感情表現における比喩構造. 日本語教育, 143, 52–63.
- 国立国語研究所. (2022). 現代日本語書き言葉均衡コーパス (BCCWJ). NINJAL.
- 中野, 弘三. (2014). 日本語における心のメタファー研究. 認知言語学研究, 14, 21–37.
- 広瀬, 幸生. (2015). 感情表現と身体性: 日本語の「恐怖」を中心に. 日本語科学, 38, 47–68.